

statement	program	output
string	comment	indentation
error	input	variable

输出

shū chū

程序

chéng xù

语句

yǔ jù

缩进

suō jìn

注释

zhù shì

字符串

zì fú chuàn

变量

biàn liàng

输入

shū rù

错误

cuò wù

variable	value	assignment
integer	float	operator
expression	type conversion	Boolean

赋值

fù zhí

值

zhí

变量

biàn liàng

运算符

yùn suàn fú

浮点数

fú diǎn shù

整数

zhěng shù

布尔值

bù ěr zhí

类型转换

lèi xíng zhuǎn huàn

表达式

biǎo dá shì

comparison

string

character

index

error

slice

step

reverse

method

字符

zì fú

字符串

zì fú chuàn

比较

bǐ jiào

切片

qiē piàn

错误

cuò wù

索引

suǒ yǐn

方法

fāng fǎ

反转

fǎn zhuǎn

步长

bù zhǎng

immutable

original

concatenation

f-string

expression

decimal places

indentation

condition

colon

拼接

pīn jiē

原始

yuán shǐ

不可变

bù kě biàn

小数位

xiǎo shù wèi

表达式

biǎo dá shì

格式化字符串

gé shì huà zì fú chuàn

冒号

mào hào

条件

tiáo jiàn

缩进

suō jìn

branch

comparison

Boolean

loop

sequence

step

update

accumulator

infinite loop

布尔值

bù ěr zhí

比较

bǐ jiào

分支

fēn zhī

步长

bù zhǎng

序列

xù liè

循环

xún huán

无限循环

wú xiàn xún huán

累加器

lěi jiā qì

更新

gēng xīn

nested loop

inner loop

outer loop

list

item

traverse

2-D list

grid

nested loop

外层循环

wài céng xún huán

内层循环

nèi céng xún huán

嵌套循环

qiànào xún huán

遍历

biànlì

元素

yuánsù

列表

lièbiǎo

嵌套循环

qiànào xún huán

网格

wǎng gé

二维列表

èrwéi lièbiǎo

list comprehension

tuple

unpack

set

membership test

dictionary

key

value

default

解包

jiě bāo

元组

yuán zǔ

列表推导式

liè biǎo tuī dǎo shì

字典

zì diǎn

成员测试

chéng yuán cè shì

集合

jí hé

默认值

mò rèn zhí

值

zhí

键

jiàn

function

define

call

return

parameter

argument

local

scope

procedural abstraction

调用

diào yòng

定义

dìng yì

函数

hán shù

实参

shí cān

形参

xíng cān

返回

fǎn huí

过程抽象

guò chéng chōu xiàng

作用域

zuò yòng yù

局部

jú bù

module	import	default value
syntax error	runtime error	logic error
traceback	exception	handle

默认值

mò rèn zhí

导入

dǎo rù

模块

mó kuài

逻辑错误

luó jí cuò wù

运行时错误

yùn xíng shí cuò wù

语法错误

yǔ fǎ cuò wù

处理

chǔ lǐ

异常

yì cháng

回溯

huí sù

test	edge case	robust
text file	mode	remove
newline	append	algorithm

健壮

jiàn zhuàng

边界情形

biān jiè qíng xíng

测试

cè shì

去除

qù chú

模式

mó shì

文本文件

wén běn wén jiàn

算法

suàn fǎ

追加

zhuī jiā

换行符

huàn háng fú

decomposition

abstraction

pseudocode

flowchart

decision

recursion

base case

recursive case

call stack

伪代码

wěi dài mǎ

抽象

chōu xiàng

分解

fēn jiě

递归

dì guī

判断

pàn duàn

流程图

liú chéng tú

调用栈

diào yòng zhàn

递归情形

dì guī qíng xíng

基准情形

jī zhǔn qíng xíng

abstract data type

stack

LIFO

push

pop

queue

FIFO

enqueue

dequeue

后进先出

hòu jìn xiān chū

栈

zhàn

抽象数据类型

chōu xiàng shù jù lèi xíng

队列

duì liè

弹出

dàn chū

压入

yā rù

出队

chū duì

入队

rù duì

先进先出

xiān jìn xiān chū

linked list

node

pointer

hash table

hash function

collision

binary search tree

graph

vertex

指针

zhǐ zhēn

节点

jié diǎn

链表

liàn biǎo

冲突

chōng tū

哈希函数

hā xī hán shù

哈希表

hā xī biǎo

顶点

dǐng diǎn

图

tú

二叉搜索树

èr chā sōu suǒ shù

edge	adjacency list	search
linear search	binary search	sort
bubble sort	swap	insertion sort

查找

chá zhǎo

邻接表

lín jiē biǎo

边

biān

排序

pái xù

二分查找

èr fēn chá zhǎo

线性查找

xiàn xìng chá zhǎo

插入排序

chā rù pái xù

交换

jiāo huàn

冒泡排序

mào pào pái xù

efficiency

Big-O

seed

simulation

class

object

instance

constructor

attribute

种子

zhǒng zi

大 O 记号

dà O jì hào

效率

xiào lǜ

对象

duì xiàng

类

lèi

模拟

mó nǐ

属性

shǔ xìng

构造方法

gòu zào fāng fǎ

实例

shí lì

method

inheritance

subclass

superclass

override

encapsulation

private

polymorphism

paradigm

子类

zi lèi

继承

jì chéng

方法

fāng fǎ

封装

fēng zhuāng

重写

zhòng xiě

父类

fù lèi

范式

fàn shì

多态

duō tài

私有

sī yǒu

procedural

object-oriented

declarative

bit

binary

denary

byte

overflow

compression

声明式

shēng míng shì

面向对象

miàn xiàng duì xiàng

过程式

guò chéng shì

十进制

shí jìn zhì

二进制

èr jìn zhì

比特

bǐ tè

压缩

yā suō

溢出

yì chū

字节

zì jié

lossless

lossy

run-length encoding

run

hexadecimal

computing

design cycle

Internet

network

游程编码

yóu chéng biān mǎ

有损

yǒu sǔn

无损

wú sǔn

计算

jì suàn

十六进制

shí liù jìn zhì

游程

yóu chéng

网络

wǎng luò

互联网

hù lián wǎng

设计循环

shè jì xún huán

packet	protocol	redundancy
fault tolerance	sequential	parallel
core	speedup	distributed

冗余

rǒng yú

协议

xié yì

数据包

shù jù bāo

并行

bìng xíng

顺序

shùn xù

容错

róng cuò

分布式

fēn bù shì

加速

jiā sù

核心

hé xīn

digital divide

bias

intellectual property

personal data

privacy

mini-project

procedure

selection

iteration

知识产权

zhī shí chǎn quán

偏见

piān jiàn

数字鸿沟

shù zì hóng gōu

小项目

xiǎo xiàng mù

隐私

yǐn sī

个人数据

gè rén shù jù

迭代

dié dài

选择

xuǎn zé

过程

guò chéng